

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU Á MỸ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU Á MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A MY EXPORT-IMPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: A MY EXP-IMP CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109957929

**3. Ngày thành lập:** 06/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5 Ngõ 7 Đường Điện Biên Phủ, Thôn Trung, Xã Văn Hoàng, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936575558

Fax:

Email: congtyxnkamy@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                         | 4610        |
| 3.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                | 4633        |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                            | 4641        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                              | 4649        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                              | 4652        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                          | 4653        |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dầu thô, dầu gốc;<br>- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;<br>- Bán buôn nhớt | 4661(Chính) |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                         | 4663        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                               | 4669        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác mua bán hàng hóa                          | 8299        |
| 12. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                          | 7710        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất nhớt<br>- Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1920 |
| 14. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932 |
| 15. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển hoặc đường không;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;<br>- Môi giới thuê tàu biển và máy bay;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa | 5229 |
| 17. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 18. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5629 |
| 19. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630 |
| 20. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7729 |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211 |
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212 |
| 24. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291 |
| 25. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292 |
| 26. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 855.555.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH THỊ HUYỀN TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/06/2000

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001300012719

Ngày cấp: 03/06/2015

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Trung, Xã Văn Hoàng, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trung, Xã Văn Hoàng, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội